

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2020

Số: 580/QĐ-ĐHSPTDĐT HN

## QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ, ngành Giáo dục học

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TĐTT HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018; Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ thông tư số 07/2015/TT- BGDĐT ngày 16/4/2015 của BGD&ĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khoa học và đào tạo về đánh giá chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, ngành Giáo dục học ngày 12/10/2020 của Trường ĐHSPTDĐT Hà Nội;

Xét đề nghị của Trường Khoa Đào tạo Sau đại học,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học của trường ĐHSPTDĐT Hà Nội.

**Điều 2.** Chương trình này được áp dụng trong tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học của trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội từ năm học 2020-2021.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng khoa Đào tạo sau đại học và các Phòng, Khoa có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**\* Nơi nhận:**

- BGH (để báo cáo)
- Các đơn vị (để thực hiện)
- Lưu ĐT SĐH, HC-TH

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM  
THỂ DỤC THỂ THAO  
HÀ NỘI  
\* Nguyễn Duy quyết

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

*(Ban hành kèm theo quyết định số 580/QĐ-ĐHSPTDTTHN ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Đại học sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội)*

|                              |   |
|------------------------------|---|
| <b>Chương trình đào tạo:</b> | <b>Thạc sĩ Giáo dục học</b>                       |
| <b>Trình độ đào tạo:</b>     | <b>Thạc sĩ</b>                                    |
| <b>Ngành đào tạo:</b>        | <b>Giáo dục học ( lĩnh vực Giáo dục thể chất)</b> |
| <b>Mã ngành:</b>             | <b>8140101</b>                                    |
| <b>Loại hình đào tạo:</b>    | <b>Chính quy tập trung</b>                        |

### 1. Mục tiêu đào tạo

- Bổ sung và nâng cao cho người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, thể thao trường học và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan.

- Trang bị cho người học hệ thống kiến thức nhằm nâng cao trình độ lý luận và kỹ năng thực hành, giúp người học có năng lực làm việc độc lập, tư duy sáng tạo, phát hiện và giải quyết tốt các tình huống nảy sinh trong hoạt động nghề nghiệp; Có khả năng phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức được trang bị vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại các Nhà trường, cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác.

### 2. Chuẩn đầu ra

#### 2.1. Kiến thức

- Vận dụng kiến thức cơ bản Triết học Mác Lênin về thế giới quan khoa học, phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic vào phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn.

- Có kiến thức nâng cao về lý luận, y sinh học, tâm lý, giáo dục, tổ chức quản lý, giảng dạy, huấn luyện, nghiên cứu khoa học, phương pháp đo lường tiên tiến, áp dụng vào thực tiễn nhằm giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.

- Hiểu và vận dụng kiến thức về kinh tế, xã hội học thể thao, thể thao và giải trí, vào thực tiễn quản trị và quản lý và phát triển thể dục thể thao cho mọi người.

- Vận dụng kiến thức lý thuyết chuyên sâu chuyên ngành vào việc phân tích, đánh giá thực tiễn hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, Thể dục thể thao và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan.

## **2.2. Kỹ năng**

- Khả năng giảng dạy, huấn luyện theo phương pháp hiện đại nhằm trang bị kiến thức cho người học; phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu thể thao tại các cơ sở giáo dục, đào tạo và huấn luyện vận động viên Thể dục thể thao.

- Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin công việc phức tạp trong hoạt động Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.

- Kỹ năng tổ chức, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực Giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao.

- Kỹ năng phân tích các dữ liệu trong kiểm tra sự phạm, kiểm tra y sinh học nhằm đánh giá mức độ phát triển thể chất, trình độ tập luyện và lượng vận động trong hoạt động giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.

- Có khả năng tổ chức, lập kế hoạch, quản lý, tiếp thị, truyền thông trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.

- Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm để giải quyết công việc hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.

- Có khả năng sử dụng ngoại ngữ để trao đổi học thuật và đọc tài liệu, đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

## **2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm**

- Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị trong thực tiễn.

- Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn cho người khác.

- Có khả năng đưa ra những kết luận mang tính định hướng về các vấn đề của hoạt động nghề nghiệp; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn.

- Có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.

- Có bản lĩnh nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm trong công việc được giao.

## **2.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

- Cán bộ giáo viên, giảng viên giảng dạy, huấn luyện viên, nghiên cứu viên, hướng dẫn viên, cán bộ quản lý... tại các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, viện nghiên cứu và các đơn vị khác.

- Có thể đảm nhận công tác quản lý trong các cơ quan nhà nước về Thể dục thể thao hoặc các lĩnh vực khác.

### **2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Có khả năng học tập, nâng cao trình độ thông qua các chương trình đào tạo tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước thuộc đúng ngành hoặc ngành gần đáp ứng được nhu cầu phát triển nghề nghiệp.

### **Chuẩn đầu ra của chương trình và thang đo năng lực**

| <b>Mã hóa</b> | <b>Chuẩn đầu ra</b>  | <b>Mức độ</b> |
|---------------|--|---------------|
| <b>I</b>      | <b>Kiến thức</b>   |               |
| CĐR1          | Vận dụng kiến thức cơ bản Triết học Mác Lênin về thế giới quan khoa học, phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic vào phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn.  | 3/6           |
| CĐR2          | Có kiến thức nâng cao về lý luận, y sinh học, tâm lý, giáo dục, tổ chức quản lý, giảng dạy, huấn luyện, nghiên cứu khoa học, phương pháp đo lường tiên tiến, áp dụng vào thực tiễn nhằm giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và TDTT. | 3/6           |
| CĐR3          | Hiểu và vận dụng kiến thức về kinh tế, xã hội học thể thao, thể thao và giải trí, vào thực tiễn quản trị và quản lý và phát triển thể dục thể thao cho mọi người.  | 3/6           |
| CĐR4          | Vận dụng kiến thức lý thuyết chuyên sâu chuyên ngành vào việc phân tích, đánh giá thực tiễn hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, TDTT và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan.   | 4/6           |
| <b>II</b>     | <b>Kỹ năng</b>   |               |
| CĐR5          | Khả năng giảng dạy, huấn luyện theo phương pháp hiện đại nhằm trang bị kiến thức cho người học; phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu thể thao tại các cơ sở giáo dục, đào tạo và huấn luyện VĐV TDTT.   | 4/5           |
| CĐR6          | Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin công việc phức tạp trong hoạt động giáo dục thể chất và thể dục thể thao để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.  | 4/5           |

|            |  |     |
|------------|--|-----|
| CĐR7       | Kỹ năng tổ chức, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao.  | 4/5 |
| CĐR8       | Kỹ năng phân tích các dữ liệu trong kiểm tra sự phạm, kiểm tra y sinh học nhằm đánh giá mức độ phát triển thể chất, trình độ tập luyện, lượng vận động trong hoạt động giáo dục thể chất và TĐTT.                        | 4/5 |
| CĐR9       | Có khả năng tổ chức, lập kế hoạch, quản lý, tiếp thị, truyền thông trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và TĐTT.   | 3/5 |
| CĐR10      | Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm để giải quyết công việc hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.                    | 4/5 |
| CĐR11      | Có khả năng sử dụng ngoại ngữ để trao đổi học thuật và đọc tài liệu, đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.  | 3/5 |
| <b>III</b> | <b>Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b>  |     |
| CĐR12      | Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị trong thực tiễn.  | 4/5 |
| CĐR13      | Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn cho người khác.  | 4/5 |
| CĐR14      | Có khả năng đưa ra những kết luận mang tính định hướng về các vấn đề của hoạt động nghề nghiệp; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn.   | 3/5 |
| CĐR15      | Có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao. | 4/5 |
| CĐR16      | Có bản lĩnh nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm trong công việc được giao.                                  | 4/5 |

*\*Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5)*

### **3. Thời gian đào tạo: 02 năm**

### **4. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 68 tín chỉ**

\* Khối kiến thức chung: **10 tín chỉ** (14,7% )

\* Khối kiến thức ngành: **31 tín chỉ** (45,58%), trong đó:

- Học phần bắt buộc: 19 tín chỉ (27,94%)

- Học phần tự chọn: 12 tín chỉ (17,64%)

\* Khối kiến thức chuyên ngành: **12 tín chỉ** (17,64%)

\* Luận văn tốt nghiệp: **15 tín chỉ** (22,08%)

### **5. Đối tượng tuyển sinh**

a) Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với chuyên ngành Giáo dục thể chất, Thể dục thể thao.

b) Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác với chuyên ngành đăng ký dự thi phải học và đạt các học phần bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước khi dự thi theo quy định của thủ trưởng cơ sở đào tạo.

### **6. Quy trình đào tạo, điều kiện thi tốt nghiệp**

#### **6.1. Quy trình đào tạo**

\* *Hình thức đào tạo:*

- Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy.

- Chương trình Thạc sĩ Giáo dục học được đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Ngôn ngữ chính thức dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ là tiếng Việt.

\* *Thời gian đào tạo:*

- Thời gian đào tạo theo kế hoạch: 2 năm, được tổ chức thành 04 kỳ học tập trung.

- Thời gian đào tạo tối đa tính từ ngày nhập học là 3,5 năm.

\* *Cách thức tổ chức, quản lý khoá học:*

Khoa đào tạo sau đại học quản lý và thực hiện chương trình kế hoạch đào tạo; quản lý về nhân sự đối với học viên và kết quả học tập của học viên.

#### **6.2. Điều kiện tốt nghiệp:**

Thực hiện theo Điều 32 Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 15/2014/TT-BGD&ĐT, ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **7. Thang điểm:**

Thực hiện theo Điều 25 Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 15/2014/TT-BGD&ĐT, ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **8. Nội dung chương trình**

| TT  | Mã học phần | Tên học phần                | Số HP     | Số tín chỉ | Loại giờ tín chỉ |                    |                       | Điều kiện tiên quyết |
|---|-------------|-----------------------------|-----------|------------|------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
|   |             |                             |           |            | Lý thuyết        | Bài tập, Thực hành | Tự học, tự nghiên cứu |                      |
| <b>1. Khối kiến thức chung</b>                |             |                             |           | <b>10</b>  |                  |                    |                       |                      |
| 1   | HPTH801     | Triết học                   | 1         | 04         | 54               | 06                 | 120                   | 0                    |
| 2   | HPTA802     | Tiếng Anh                   | 2         | 06         | 75               | 15                 | 180                   | 0                    |
| <b>2. Khối kiến thức ngành</b>                |             |                             | <b>10</b> | <b>31</b>  |                  |                    |                       |                      |
| <b>2.1. Các học phần bắt buộc</b>             |             |                             | <b>6</b>  | <b>19</b>  |                  |                    |                       |                      |
| 1   | SLTT803     | Sinh lý học TĐTT            | 1         | 04         | 40               | 20                 | 120                   | 0                    |
| 2   | YHTT804     | Y học TĐTT                  | 1         | 03         | 30               | 15                 | 90                    | 0                    |
| 3   | LLTT805     | Lý luận và phương pháp GDTC | 1         | 04         | 40               | 20                 | 120                   | 0                    |
| 4   | NCKH806     | Phương pháp NCKH TĐTT       | 1         | 03         | 30               | 15                 | 90                    | 0                    |
| 5   | DLTT807     | Đo lường thể thao           | 1         | 03         | 30               | 15                 | 90                    | 0                    |
| 6   | TTTH808     | Thể thao trường học         | 1         | 02         | 20               | 10                 | 60                    | 0                    |
| <b>2.2. Các học phần tự chọn: (chọn 6/10)</b> |             |                             | <b>6</b>  | <b>12</b>  |                  |                    |                       |                      |
| 1   | TCTT809     | Tuyển chọn thể thao         | 1         | 02         | 20               | 10                 | 60                    | 0                    |
| 2   | HLTT810     | Phương pháp HL thể thao     | 1         | 02         | 20               | 10                 | 60                    | 0                    |
| 3   | TLTT811     | Tâm lý học TĐTT             | 1         | 02         | 20               | 10                 | 60                    | 0                    |
| 4   | GDTT812     | Giáo dục học TĐTT           | 1         | 02         | 20               | 10                 | 60                    | 0                    |
| 5   | QLTT813     | Quản lý TĐTT trường học     | 1         | 02         | 20               | 10                 | 60                    | 0                    |
| 6   | XHTT814     | Xã hội học TĐTT             | 1         | 02         | 20               | 10                 | 60                    | 0                    |
| 7   | KTTT815     | Kinh tế học TĐTT            | 1         | 02         | 20               | 10                 | 60                    | 0                    |
| 8   | TTGT816     | Thể thao giải trí           | 1         | 02         | 20               | 10                 | 60                    | 0                    |
| 9   | HPTT817     | Hồi phục thể thao           | 1         | 02         | 20               | 10                 | 60                    | 0                    |
| 10  | TTTT818     | Truyền thông thể thao       | 1         | 02         | 20               | 10                 | 60                    | 0                    |

| TT   | Mã học phần | Tên học phần               | Số HP    | Số tín chỉ | Loại giờ tín chỉ |                    |                       | Điều kiện tiên quyết |
|--|-------------|----------------------------|----------|------------|------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
|  |             |                            |          |            | Lý thuyết        | Bài tập, Thực hành | Tự học, tự nghiên cứu |                      |
| <b>3. Khối kiến thức chuyên ngành (chọn 1/4)</b> |             |                            | <b>4</b> | <b>12</b>  |                  |                    |                       |                      |
| 1  | CNHL819     | Chuyên ngành Huấn luyện TT | 4        | 12         | 120              | 60                 | 360                   | 0                    |
| 2  | CNYH820     | Chuyên ngành Y học TT      | 4        | 12         | 120              | 60                 | 360                   | 0                    |
| 3  | CNQL821     | Chuyên ngành Quản lý TĐTT  | 4        | 12         | 120              | 60                 | 360                   | 0                    |
| 4  | CNTH822     | Chuyên ngành TT trường học | 4        | 12         | 120              | 60                 | 360                   | 0                    |
| <b>4. Luận văn tốt nghiệp</b>                    |             |                            |          | <b>15</b>  |                  |                    |                       |                      |
| <b>Tổng</b>                                      |             |                            |          | <b>68</b>  |                  |                    |                       |                      |

### 9. Kế hoạch giảng dạy

| T T                               | Mã học phần | Tên học phần                | Số tín chỉ | Số HP | Số giờ | Học kỳ   |          |          |          |
|-----------------------------------|-------------|-----------------------------|------------|-------|--------|----------|----------|----------|----------|
|                                   |             |                             |            |       |        | Học kỳ 1 | Học kỳ 2 | Học kỳ 3 | Học kỳ 4 |
| <b>1. Khối kiến thức chung</b>    |             |                             |            |       |        |          |          |          |          |
| 1                                 | TCTH801     | Triết học                   | 04         | 1     | 60     | 60       |          |          |          |
| 2                                 | TCTA802     | Tiếng Anh                   | 06         | 2     | 90     | 45       | 45       |          |          |
| <b>2. Khối kiến thức ngành</b>    |             |                             |            |       |        |          |          |          |          |
| <b>2.1. Các học phần bắt buộc</b> |             |                             |            |       |        |          |          |          |          |
| 1                                 | SLTT803     | Sinh lý học TĐTT            | 04         | 1     | 60     |          | 60       |          |          |
| 2                                 | YHTT804     | Y học TĐTT                  | 03         | 1     | 45     |          |          | 45       |          |
| 3                                 | LLTT805     | Lý luận và phương pháp GDTC | 04         | 1     | 60     |          | 60       |          |          |
| 4                                 | NCKH806     | Phương pháp NCKH TĐTT       | 03         | 1     | 45     | 45       |          |          |          |
| 5                                 | DLTT807     | Đo lường thể thao           | 03         | 1     | 45     | 45       |          |          |          |



| T<br>T   | Mã học<br>phần             | Tên học phần                    | Số<br>tín<br>chỉ | Số<br>HP | Số<br>giờ | Học kỳ   |          |          |          |
|--|----------------------------|---------------------------------|------------------|----------|-----------|----------|----------|----------|----------|
|  |                            |                                 |                  |          |           | Học kỳ 1 | Học kỳ 2 | Học kỳ 3 | Học kỳ 4 |
| 6  | TTTH808                    | Thể thao trường học             | 02               | 1        | 30        |          |          | 30       |          |
| <b>2.2. Các học phần tự chọn:</b> (chọn 6/10)    |                            |                                 |                  |          |           |          |          |          |          |
| 1  | TCTT809                    | Tuyển chọn thể thao             | 02               | 1        | 30        |          |          |          | 30       |
| 2  | HLTT810                    | Phương pháp huấn luyện thể thao | 02               | 1        | 30        |          |          | 30       |          |
| 3  | TLTT811                    | Tâm lý học TDTT                 | 02               | 1        | 30        |          |          | 30       |          |
| 4  | GDTT81<br>2                | Giáo dục học TDTT               | 02               | 1        | 30        |          |          |          | 30       |
| 5  | QLTT813                    | Quản lý TDTT trường học         | 02               | 1        | 30        |          |          |          | 30       |
| 6  | XHTT81<br>4                | Xã hội học TDTT                 | 02               | 1        | 30        |          | 30       |          |          |
| 7  | KTHT81<br>5                | Kinh tế học TDTT                | 02               | 1        | 30        |          |          |          | 30       |
| 8  | TTGT816                    | Thể thao giải trí               | 02               | 1        | 30        |          |          | 30       |          |
| 9  | HPTT817                    | Hồi phục thể thao               | 02               | 1        | 30        |          |          |          | 30       |
| 10   | TTTT818                    | Truyền thông thể thao           | 02               | 1        | 30        |          | 30       |          |          |
| <b>3. Khối kiến thức chuyên ngành</b> (chọn 1/4) |                            |                                 |                  |          |           |          |          |          |          |
| 1  | CNHL81<br>9                | Chuyên ngành Huấn luyện TT      | 12               | 3        | 180       |          | 60       | 60       | 60       |
| 2  | CNYH82<br>0                | Chuyên ngành Y học TT           | 12               | 3        | 180       |          | 60       | 60       | 60       |
| 3  | CNQL82<br>1                | Chuyên ngành Quản lý TDTT       | 12               | 3        | 180       |          | 60       | 60       | 60       |
| 4  | CNTH82<br>2                | Chuyên ngành TT trường học      | 12               | 3        | 180       |          | 60       | 60       | 60       |
|  | <b>Luận văn tốt nghiệp</b> |                                 | 15               |          | 225       | 45       | 60       | 60       | 60       |
|  | <b>Tổng</b>                |                                 | <b>68</b>        |          |           |          |          |          |          |

**10. Ma trận giữa chuẩn đầu ra và các học phần trong chương trình đào tạo**

| TT        | Tên học phần                    | Chuẩn đầu ra |   |   |   |         |   |   |   |   |    |    |                                      |    |    |    |    |
|-----------|---------------------------------|--------------|---|---|---|---------|---|---|---|---|----|----|--------------------------------------|----|----|----|----|
|           |                                 | Kiến thức    |   |   |   | Kỹ năng |   |   |   |   |    |    | Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm |    |    |    |    |
|           |                                 | 1            | 2 | 3 | 4 | 5       | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12                                   | 13 | 14 | 15 | 16 |
| <b>I</b>  | <b>Khối kiến thức chung</b>     |              |   |   |   |         |   |   |   |   |    |    |                                      |    |    |    |    |
| 1         | Triết học                       | 3            |   |   |   |         |   |   |   |   | 4  | 3  | 4                                    |    |    | 4  | 4  |
| 2         | Tiếng Anh                       |              |   |   |   |         |   |   |   |   | 4  | 3  | 4                                    |    |    | 4  | 4  |
| <b>II</b> | <b>Khối kiến thức ngành</b>     |              |   |   |   |         |   |   |   |   |    |    |                                      |    |    |    |    |
|           | <i>Các học phần bắt buộc</i>    |              |   |   |   |         |   |   |   |   |    |    |                                      |    |    |    |    |
| 1         | Sinh lý học TĐTT                |              | 3 |   | 3 | 4       | 4 |   | 4 |   | 4  | 3  | 4                                    | 4  | 3  |    | 4  |
| 2         | Y học TĐTT                      |              | 3 |   | 3 | 4       | 4 |   | 4 |   | 4  | 3  | 4                                    | 4  | 3  |    | 4  |
| 3         | Lý luận và phương pháp GDTC     |              | 3 |   | 3 | 4       | 4 |   |   |   | 4  | 3  | 4                                    | 4  | 3  | 4  | 4  |
| 4         | Phương pháp NCKH TĐTT           |              | 3 |   | 3 |         |   | 4 |   |   | 4  | 3  | 4                                    | 4  |    |    | 4  |
| 5         | Đo lường thể thao               |              | 3 |   | 3 | 4       |   | 4 | 4 |   | 4  | 3  | 4                                    | 4  |    |    | 4  |
| 6         | Thể thao trường học             |              | 3 |   | 3 | 4       | 4 | 4 |   |   | 4  | 3  | 4                                    | 4  | 3  | 4  | 4  |
|           | <i>Các học phần tự chọn</i>     |              |   |   |   |         |   |   |   |   |    |    |                                      |    |    |    |    |
| 1         | Tuyển chọn thể thao             |              | 3 |   | 3 | 4       | 4 | 4 | 4 |   | 4  | 3  | 4                                    | 4  | 3  | 4  | 4  |
| 2         | Phương pháp huấn luyện thể thao |              | 3 |   | 3 | 4       | 4 | 4 | 4 |   | 4  | 3  | 4                                    | 4  | 3  |    | 4  |
| 3         | Tâm lý học TĐTT                 |              | 3 |   | 3 | 4       | 4 | 4 |   |   | 4  | 3  | 4                                    | 4  | 3  | 4  | 4  |

| TT         | Tên học phần                                 | Chuẩn đầu ra |   |   |   |         |   |   |   |   |    |    |                                      |    |    |    |    |
|------------|--|--------------|---|---|---|---------|---|---|---|---|----|----|--------------------------------------|----|----|----|----|
|            |  | Kiến thức    |   |   |   | Kỹ năng |   |   |   |   |    |    | Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm |    |    |    |    |
|            |  | 1            | 2 | 3 | 4 | 5       | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12                                   | 13 | 14 | 15 | 16 |
| 4          | Giáo dục học TDTT                            |              | 3 |   | 3 | 4       |   |   |   |   | 4  | 3  | 4                                    | 4  | 3  | 4  | 4  |
| 5          | Quản lý TDTT trường học                      |              | 3 |   | 3 | 4       | 4 | 4 |   | 4 | 4  | 3  | 4                                    | 4  | 3  | 4  | 4  |
| 6          | Xã hội học TDTT                              | 3            |   | 3 |   |         | 4 |   |   | 4 | 4  | 3  | 4                                    | 4  |    | 4  | 4  |
| 7          | Kinh tế học TDTT                             | 3            |   | 3 |   |         | 4 |   |   | 4 | 4  | 3  | 4                                    | 4  | 3  | 4  | 4  |
| 8          | Thể thao giải trí                            |              |   | 3 | 3 |         | 4 |   |   | 4 | 4  | 3  | 4                                    | 4  | 3  | 4  | 4  |
| 9          | Hồi phục thể thao                            |              | 3 |   | 3 |         | 4 |   | 4 |   | 4  | 3  | 4                                    | 4  | 3  |    | 4  |
| 10         | Truyền thông thể thao                        |              |   | 3 | 3 |         | 4 |   |   | 4 | 4  | 3  | 4                                    | 4  |    | 4  | 4  |
| <b>III</b> | <b>Khối kiến thức chuyên ngành(chọn 1/4)</b> |              |   |   |   |         |   |   |   |   |    |    |                                      |    |    |    |    |
| 1          | Chuyên ngành Huấn luyện thể thao             |              |   |   | 4 | 4       | 4 | 4 | 4 |   | 4  | 3  | 4                                    | 4  | 3  | 4  | 4  |
| 2          | Chuyên ngành Y học thể thao                  |              |   |   | 4 | 4       | 4 | 4 | 4 |   | 4  | 3  | 4                                    | 4  | 3  | 4  | 4  |
| 3          | Chuyên ngành Quản lý TDTT                    |              |   |   | 4 | 4       | 4 | 4 | 4 |   | 4  | 3  | 4                                    | 4  | 3  | 4  | 4  |
| 4          | Chuyên ngành thể thao trường học             |              |   |   | 4 | 4       | 4 | 4 | 4 |   | 4  | 3  | 4                                    | 4  | 3  | 4  | 4  |
|            | <b>Luận văn</b>                              |              |   |   |   |         |   |   |   |   | 4  |    | 4                                    | 4  | 3  | 4  | 4  |

## **11. Mô tả nội dung chương trình đào tạo**

### **11.1. Triết học: 04 (54/6/120)**

Trên cơ sở giới thiệu khái quát về lịch sử triết học phương Đông và phương Tây, các chuyên đề về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử sẽ góp phần làm cho học viên nắm vững thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng. Trang bị cho học viên nắm vững những khái niệm cơ bản của triết học, những nội dung cơ bản của lý luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Giúp học viên có cách nhìn khách quan, khoa học về thế giới, về xã hội và về con người trên cơ sở hiểu biết về các quy luật khách quan của tự nhiên, xã hội và tư duy. Từ đó, biết vận dụng vào trong thực tiễn công tác nghiên cứu của mình.

### **11.2. Tiếng Anh: 06 (75/15/180)**

Cung cấp kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh dành cho học viên. Nội dung gồm các chủ đề về khoa học, học thuật, về cuộc sống thường nhật. Giúp cho học viên phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua các bài tập tình huống (tasks) trên nền các chủ đề đó. Ngoài ra cũng bổ sung các kiến thức ngữ pháp, ngữ âm và từ vựng cần thiết giúp cho người học thực hành và phát triển khả năng ngôn ngữ. Trang bị cho học viên năng lực tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) đạt trình độ tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

### **11.3. Sinh lý học TDDT: 04 (40/20/120)**

Cung cấp cho học viên những kiến thức nâng cao và mở rộng trong lĩnh vực sinh lý học thể dục thể thao về đặc điểm biến đổi sinh lý lứa tuổi, vận chuyển oxy, đảm bảo năng lượng, sự điều hòa cơ thể trong hoạt động thể lực, trên cơ sở đó nâng cao năng lực ứng dụng vào thực tiễn huấn luyện thể thao và giáo dục thể chất.

### **11.4. Y học TDDT: 03 (30/15/90)**

Trang bị cho học viên kiến thức chuyên ngành y sinh học hướng tới mục tiêu tăng cường và giữ gìn sức khỏe, nâng cao trình độ tập luyện, kéo dài tuổi thọ, phòng ngừa và điều trị chấn thương trong các hoạt động TDDT, đặt ra các yêu cầu cơ sở y sinh học cho công tác tuyển chọn thể thao. Học viên biết vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn của công tác giảng dạy và huấn luyện, có năng lực tổ chức và thực hành các kỹ năng thao tác trên các phương tiện y sinh hiện có để phục vụ công tác thu thập thông tin nghiên cứu.

### **11.5. Lý luận và phương pháp GDTC: 04 (40/20/120)**

Trang bị cho học viên những kiến thức lý luận về bản chất và chức năng cơ bản của thể dục thể thao, mục đích, nhiệm vụ, những nguyên tắc chung của thể dục thể thao,

phương tiện và phương pháp và các nguyên tắc về giáo dục thể chất, huấn luyện thể thao, hình thành kỹ năng vận dụng phương pháp vào thực tiễn công tác.

#### **11.6. Phương pháp nghiên cứu khoa học TDTT: 03 (30/15/90)**

Trang bị đầy đủ những kiến thức lý luận về phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực TDTT và một số lĩnh vực liên quan, giúp học viên biết vận dụng thành thạo trong thực tiễn công tác nghiên cứu. Trên cơ sở nắm vững bản chất logic của nghiên cứu khoa học, học viên biết phát hiện vấn đề khoa học, biết ứng dụng các phương pháp nghiên cứu để thu nhận và xử lý thông tin, biết tổ chức và triển khai nghiên cứu một đề tài khoa học, đặc biệt biết thực hiện luận văn tốt nghiệp trình độ thạc sĩ.

#### **11.7. Đo lường thể thao: 03 (30/15/90)**

Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản, hiện đại về đo lường thể thao, các phương pháp đo lường trong thể thao, vận dụng kiến thức đo lường trong giảng dạy, huấn luyện và nghiên cứu khoa học thể dục thể thao. Có thể đánh giá các hoạt động TDTT, dự báo chuẩn xác xu thế phát triển thành tích thể thao.

#### **11.8. Thể thao trường học: 02 (20/10/60)**

Môn học trang bị một cách có hệ thống những vấn đề thiết yếu của thể thao trường học như: vai trò, mục tiêu và nhiệm vụ thể thao trường học; Quá trình và nội dung dạy học TDTT trường học; Nguyên tắc, phương pháp dạy học TDTT trường học; Tổ chức giờ học TDTT; các yêu cầu trong kiểm tra, đánh giá thể thao trường học. Giúp cho học viên hiểu và sử dụng được các phương pháp dạy học mang tính chất đặc thù của bộ môn thể dục. Vận dụng phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả môn học thể dục trong nhà trường.

#### **11.9. Tuyển chọn thể thao: 02 (20/10/60)**

Trang bị cho người học những quan điểm, yêu cầu, qui trình tuyển chọn tài năng thể thao, các cơ sở lý luận, các cơ sở y sinh học, các phương pháp, các giai đoạn tuyển chọn cơ bản, mô hình VĐV cấp cao - VĐV trẻ, dự báo tài năng thể thao, các vấn đề di truyền, tuổi sinh học trong tuyển chọn, thời kì mẫn cảm phát triển các tổ chất thể lực. Học viên biết vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn của công tác giảng dạy và huấn luyện, có năng lực tổ chức và thực hành tuyển chọn tài năng thể thao thông qua các test, các chỉ số y sinh học, trắc nghiệm tâm lý, kỹ thuật, chiến thuật ... thao tác trên các phương tiện hiện có để phục vụ công tác thu thập thông tin nghiên cứu.

#### **11.10. Phương pháp huấn luyện thể thao: 02 (20/10/60)**

Trang bị cho học viên tri thức khoa học huấn luyện về việc vận dụng các phương tiện, phương pháp huấn luyện thể lực, kỹ thuật, chiến thuật, tâm lý, ý chí ... trên cơ sở đó xác định được lượng vận động, lập kế hoạch huấn luyện và thi đấu thể thao. Qua đó, đánh

giá được trình độ tập luyện của vận động viên các môn thể thao nhằm nâng cao thành tích thể thao.

#### **11.11. Tâm lý học TDTT: 02 (20/10/60)**

Trang bị đầy đủ những kiến thức lý luận về Tâm lý học Thể dục Thể thao như: đối tượng, nhiệm vụ, nội dung nghiên cứu; đặc điểm tâm lý của hoạt động giáo dục thể chất; cơ sở tâm lý của giảng dạy kỹ thuật; nhân cách của giáo viên giáo dục thể chất; đặc điểm tâm lý của hoạt động thể thao; đặc điểm tâm lý, nhân cách của vận động viên, huấn luyện viên thể thao; tập thể đội thể thao; công tác chuẩn bị tâm lý thi đấu cho vận động viên; nhận định phẩm chất tâm lý của vận động viên...

#### **11.12. Giáo dục học TDTT: 02 (20/10/60)**

Trang bị đầy đủ những kiến thức lý luận về Giáo dục học Thể dục Thể thao, đặc biệt là đặc điểm, bản chất, quy luật của quá trình giáo dục trong hoạt động Thể dục thể thao. Mục tiêu, nội dung, nguyên tắc, phương pháp và hình thức tổ chức của quá trình giáo dục các phẩm chất đạo đức - nhân cách cho người tập. Bồi dưỡng kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào thực tiễn giảng dạy, huấn luyện và nghiên cứu khoa học của học viên.

#### **11.13. Quản lý TDTT trường học: 02 (20/10/60)**

Nâng cao kiến thức có tính bản chất về tổ chức, quản lý công tác Giáo dục thể chất và thể thao trường học. Biết ứng dụng kiến thức được học vào công tác tổ chức và quản lý các hoạt động Thể dục thể thao trong trường học và giảng dạy Thể dục thể thao trong trường phổ thông.

#### **11.14. Xã hội học TDTT: 02 (20/10/60)**

Cung cấp cho học viên những kiến thức về cơ sở lý luận cơ bản của Xã hội học TDTT, mối quan hệ của TDTT với các lĩnh vực xã hội khác cũng như các vấn đề xã hội nội hàm trong lĩnh vực TDTT. Giúp học viên hiểu quy trình và phương pháp điều tra xã hội học cơ bản trong hoạt động TDTT. Trang bị cho học viên kỹ năng phân tích các hiện tượng và các mối quan hệ xã hội, kỹ năng tổ chức các hoạt động nghiên cứu, điều tra xã hội học trong lĩnh vực TDTT.

#### **11.15. Kinh tế TDTT: 02 (20/10/60)**

Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản và nâng cao về kinh tế TDTT để đặt nền móng cho việc ứng dụng vào tổ chức, quản lý các hoạt động đa dạng của TDTT trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Giúp học viên nắm được những khái niệm chung nhất về kinh tế học, kinh tế học TDTT, những nội dung cơ bản của kinh tế TDTT theo định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta, hàng hóa dịch vụ thể thao...

#### **11.16. Thể thao giải trí: 02 (20/10/60)**

Trang bị cho học viên những vấn đề lý luận của thể thao giải trí như mục tiêu, chức năng, nội dung hoạt động và hình thức tổ chức tập luyện thể thao giải trí; cơ sở lý luận và kinh nghiệm quản lý lĩnh vực thể thao giải trí, kỹ năng hoạt động và quản lý lĩnh vực thể thao giải trí, phục vụ nhu cầu tập luyện của đại đa số nhân dân với mục tiêu khác nhau góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động toàn diện của nền TDTT xã hội.

#### **11.17. Hồi phục thể thao: 02 (20/10/60)**

Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về nguyên nhân, cơ chế, đặc điểm của mệt mỏi và hồi phục sau vận động. Trên nền tảng kiến thức đó học viên nắm bắt được các nguyên lý cơ bản của các phương pháp ứng dụng thúc đẩy hồi phục trong luyện tập và thi đấu thể thao.

#### **11.18. Truyền thông thể thao: 02 (20/10/60)**

Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về truyền thông thể thao, hoạt động marketing trong lĩnh vực TDTT, Marketing của những dịch vụ văn hoá - sức khoẻ và quảng cáo.

#### **11.19. Chuyên ngành huấn luyện thể thao: 12 (120/60/360)**

Trang bị và nâng cao cho học viên cao học những tri thức khoa học huấn luyện về việc vận dụng các phương tiện, phương pháp huấn luyện thể lực, kỹ thuật, chiến thuật, tâm lý, ý chí ... trên cơ sở đó xác định được lượng vận động, lập kế hoạch huấn luyện và thi đấu thể thao. Qua đó, đánh giá được trình độ tập luyện của vận động viên các môn thể thao nhằm nâng cao thành tích thể thao.

#### **11.20. Chuyên ngành Y sinh TDTT: 12 (120/60/360)**

Trang bị cho học viên kiến thức chuyên ngành y học hướng tới mục tiêu tăng cường và giữ gìn sức khỏe, nâng cao trình độ tập luyện, chẩn đoán điều trị và phòng ngừa chấn thương bệnh lý xuất hiện trong hoạt động TDTT, dinh dưỡng cho VĐV; hồi phục sức khỏe cho VĐV; xoa bóp thể thao; thể dục chữa bệnh. Học viên biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn của công tác giảng dạy và huấn luyện, có năng lực và tổ chức thực hành các test y sinh cũng như kỹ năng thao tác trên các phương tiện y sinh hiện có để phục vụ công tác thu thập thông tin nghiên cứu.

#### **11.19. Chuyên ngành Quản lý TDTT: 12 (120/60/360)**

Trang bị những kiến thức cơ bản và nâng cao về khoa học quản lý, quản lý Nhà nước về TDTT, quản lý các lĩnh vực TDTT, cán bộ TDTT, công tác kế hoạch trong TDTT, công tác xã hội hóa TDTT. Biết ứng dụng kiến thức được học vào công tác tổ chức và quản lý các hoạt động Thể dục thể thao ở cơ sở và giảng dạy Thể dục thể thao trong trường phổ thông.

### **11.20. Chuyên ngành thể thao trường học: 12 (120/60/360)**

Trang bị cho học viên những vấn đề cơ bản về TDTT trong trường học các cấp; các hoạt động TDTT ngoại khóa trong trường học; công tác huấn luyện TDTT nghiệp dư trường học; thiết kế bài dạy thực hành thể dục, xây dựng chương trình giảng dạy và các hoạt động thể thao trong trường học; Công tác nghiên cứu khoa học, tổ chức quản lý và đánh giá TDTT trường học. Giúp học viên biết ứng dụng kiến thức đã học để phát triển công tác TDTT trong trường học, có phương pháp đào tạo, bồi dưỡng năng khiếu, tài năng ở bậc phổ thông.

#### **11.22. Luận văn thạc sĩ**

- Luận văn của chương trình theo định hướng ứng dụng là một báo cáo chuyên đề kết quả nghiên cứu giải quyết một vấn đề đặt ra trong thực tiễn hoặc báo cáo kết quả tổ chức, triển khai áp dụng một nghiên cứu lý thuyết, một mô hình mới... trong lĩnh vực chuyên ngành vào thực tế;

- Luận văn phải có giá trị khoa học, giá trị thực tiễn, giá trị văn hoá, đạo đức và phù hợp với thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;

- Luận văn phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ. Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác hoặc của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ, rõ ràng tại vị trí trích dẫn và tại danh mục tài liệu tham khảo. Kết quả nghiên cứu trong luận văn phải là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được người khác công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào;

- Luận văn được trình bày khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết, không tấy xóa.

### **12. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

12.1. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Giáo dục học, được thiết kế theo mô hình đơn ngành và tuân thủ các quy định chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

- Chương trình được thiết kế dựa trên nguyên tắc bổ sung những kiến thức còn thiếu, cập nhật những kiến thức mới để đạt yêu cầu tương đương với chương trình chuẩn của hệ đào tạo trình độ thạc sĩ mà trường đang áp dụng.

- Chương trình được thiết kế cho hình thức đào tạo tín chỉ, gồm 61 tín chỉ. Phân bố chương trình thực hiện theo thứ tự trong bảng kế hoạch giảng dạy các học kỳ. Thứ tự học phần có thể thay đổi được nếu không vi phạm các điều kiện bắt buộc.

- Mục tiêu đào tạo ngành học đòi hỏi cả kiến thức khoa học, kiến thức nghiên cứu và kiến thức thực tế. Do vậy, cần bố trí tốt trang thiết bị, cơ sở phục vụ cho nghiên cứu, thực nghiệm và phải quan tâm đổi mới phương pháp dạy học.

- Quy định thời lượng của các đơn vị tín chỉ: 15 tiết là một tín chỉ giảng lý thuyết, thảo luận, luận văn tốt nghiệp.



## 12.2. Điều kiện thực hiện chương trình

*Về giảng viên:* Giảng viên tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ phải có học vị tiến sĩ hoặc có chức danh giáo sư, phó giáo sư; giảng viên giảng dạy học phần ngoại ngữ, học phần triết học phải có học vị thạc sĩ trở lên. Ngoài giảng viên cơ hữu, nhà trường còn mời các nhà khoa học có học hàm học vị, các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực GDTC và TĐTT.

*Về cơ sở vật chất:* Có đủ và đảm bảo tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, thực hành, phòng tin học, ngoại ngữ, thiết bị dụng cụ... Thư viện có đầy đủ sách báo, tạp chí, để giảng viên và học viên nghiên cứu, cập nhật kiến thức.

*Về người học:* Phải yêu nghề, tích cực thực hiện phương pháp tự nghiên cứu học tập.

*Khi tổ chức thực hiện chương trình:* Yêu cầu tôn trọng tính logic giữa các học phần.

*Về phương pháp giảng dạy:* Chủ yếu áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy học viên là trung tâm. Giờ học có thể áp dụng các hình thức: thảo luận nhóm, khảo sát thực tế và viết tiểu luận.

Chương trình được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2020/.



## PHỤ LỤC I

### Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác và các học phần bổ sung kiến thức dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ ngành giáo dục học của Trường Đại học sư phạm TĐTT Hà Nội

(Ban hành kèm theo quyết định số 580/QĐ-ĐHSPTĐTTHN ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Đại học sư phạm Thể dục thể thao Hà Nội)

| TT | Ngành/ chuyên ngành  | Các HP bổ sung kiến thức   |
|----|--|--|
| 1  | Ngành đúng<br>- Tốt nghiệp Đại học ngành Giáo dục thể chất<br>- Tốt nghiệp đại học có chương trình đào tạo khác chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất của trường ĐHSPTĐTT Hà Nội dưới 10% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.   | Thí sinh không phải học bổ sung kiến thức  |
| 2  | Ngành gần<br>- Ngành/ chuyên ngành Quản lý TĐTT, Y học TĐTT, Quản lý giáo dục, Giáo dục học (đào tạo đại học từ ngành khác ngành Giáo dục thể chất)<br>- Các ngành đào tạo giáo viên và ngành/ chuyên ngành tốt nghiệp Đại học có chương trình đào tạo khác chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất của trường ĐHSPTĐTT Hà Nội từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc ĐVHT hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành. | Thí sinh phải hoàn thành chương trình học bổ sung kiến thức trước khi dự thi, với số lượng 6 tín chỉ, gồm các học phần:<br>1. Sinh lý TĐTT: 2 tín chỉ<br>2. Lý luận và phương pháp GDTC: 2 tín chỉ<br>3. Quản lý TĐTT: 2 tín chỉ   |
| 3  | Ngành khác<br>Ngành/ chuyên ngành tốt nghiệp Đại học là ngành khác có chương trình đào tạo khác chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất của trường ĐHSPTĐTT Hà Nội từ 40% trở lên tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.   | Thí sinh phải hoàn thành chương trình học bổ sung kiến thức trước khi dự thi với số lượng 24 TC, gồm các HP:<br>1. Lý luận và phương pháp Thể thao trường học: 2 TC<br>2. Sinh lý TĐTT: 3 TC<br>3. Lý luận và phương pháp GDTC: 3 TC<br>4. Y học TĐTT: 2 TC<br>5. Quản lý TĐTT: 2 TC<br>6. Giáo dục học TĐTT: 2 TC<br>7. Tâm lý học TĐTT: 2 TC<br>8. Chuyên ngành (chọn 1/11 chuyên ngành sau: Điền kinh, Thể dục, Bóng chuyền, Bóng đá, Bóng rổ, Cầu lông, Bóng bàn, Quần vợt, Đá cầu, Võ, Bơi, Cờ vua): 8 TC |

